

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.980.492.383	15.046.445.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.947.968.784	2.930.886.109
1. Tiền	111	V.01	347.968.784	530.886.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.600.000.000	2.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.518.793.396	11.096.006.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.651.570.245	10.641.972.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	426.385.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.297.356.172	457.781.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(430.133.021)	(430.133.021)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		1.330.467.574	467.391.460
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.330.467.574	467.391.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.262.629	552.160.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183.262.629	273.447.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			207.799.109
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			70.914.301
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.648.898.728	27.162.729.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		25.438.335.661	26.919.675.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.256.074.283	26.733.974.989
- Nguyên giá	222		44.150.576.541	44.150.576.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.894.502.258)	(17.416.601.552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	182.261.378	185.700.272
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.148.622)	(99.709.728)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		210.563.067	243.054.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	210.563.067	243.054.618

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.629.391.111	42.209.175.250
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.199.816.530	1.807.699.116
I. Nợ ngắn hạn	310		5.199.816.530	1.807.699.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.617.774.421	518.013.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	655.355.160	4.313.450
4. Phải trả người lao động	314		948.597.769	1.011.711.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	890.578.235	90.835.815
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	162.030.500	129.423.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(74.519.555)	53.402.181
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.429.574.581	40.401.476.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.429.574.581	40.401.476.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.552.956.575	7.552.956.575
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.192.190.711	1.164.092.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		403.277.000	1.164.092.264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		788.913.711	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.629.391.111	42.209.175.250

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Phạm Thế Hưng



Khoa Năng Tuyên

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
anh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.128.927.114	19.479.591.274	37.509.881.122	33.553.676.427
Chi phí giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
anh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	24.128.927.114	19.479.591.274	37.509.881.122	33.553.676.427
Chi phí bán hàng	11	VI.28	21.650.459.100	17.463.922.815	33.568.268.648	30.362.958.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20		2.478.468.014	2.015.668.459	3.941.612.474	3.190.717.607
anh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	58.503.382	100.650.298	74.948.658	176.529.246
Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
anh thu lãi trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		874.995.479	674.447.805	1.199.617.443	1.110.219.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		996.230.765	962.538.674	1.800.621.018	1.954.152.724
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26))	30		665.745.152	479.332.278	1.016.322.671	302.874.564
Thu nhập khác	31		24.334.545	520.850.000	24.334.545	1.389.223.177
Chi phí khác	32		29.229.381	12.077.273	29.229.381	12.077.273
ợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.894.836)	508.772.727	(4.894.836)	1.377.145.904
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		660.850.316	988.105.005	1.011.427.835	1.680.020.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	145.387.070	196.624.991	222.514.124	369.604.503
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
ợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		515.463.246	791.480.014	788.913.711	1.310.415.965
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
ãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		256	393	391	650
ãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
 (Ký, họ tên)

Phạm Thế Hưng



Khoa Năng Tuyên

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/04/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	105 162 675	481 668 366	1 031 860 851	481 668 366	1 258 455 949	536 499 938	655 355 160
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	54 144 472	376 691 366	542 004 091	376 691 366	643 666 685	424 209 488	219 457 197
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	6 212 753		145 387 070		222 514 124		151 599 823
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	810 000		8 356 140		9 166 140	4 313 450	9 166 140
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18			16 986 000	16 986 000	16 986 000	16 986 000	
9. Tiền thuế đất	19	43 995 450		319 127 550	87 991 000	363 123 000	87 991 000	275 132 000
10. Các loại thuế khác	20					3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Tổng cộng	40	105 162 675	481 668 366	1 031 860 851	481 668 366	1 258 455 949	536 499 938	655 355 160

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phạm Thế Hưng

Ngày 30 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



(Nguyễn Thị Minh Thu)

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/04/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 688 766 172	2 687 887 293
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó	12	1 688 766 172	2 895 686 402
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 688 766 172	2 895 686 402
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	54 144 472	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 230 770 263	3 539 353 087
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 688 766 172	2 895 686 402
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	376 691 366	424 209 488
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	219 457 197	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Thế Hưng



CÔNG TY: Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội, Hồng Bàng, Hải Phòng
Tel: 031.3540418 Fax: 031.3540417

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2015


Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
22/12/2014 của Bộ tài chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.011.427.835	1.680.020.468
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		1.481.339.600	1.072.451.932
- Các khoản dự phòng	03		-	77.534.176
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(647.430.146)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.492.767.435	2.182.576.430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.144.073.168)	(840.248.922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(863.076.114)	(164.644.320)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.289.653.606	(106.457.905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		122.676.496	(95.972.014)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(581.523.141)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(390.211.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(485.460.000)	(390.211.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.412.488.255	3.519.128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(350.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	511.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			135.930.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	297.430.146
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(395.405.580)	(403.277.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(395.405.580)	(403.277.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.017.082.675	(102.327.726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.930.886.109	5.354.489.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.947.968.784	5.252.162.177

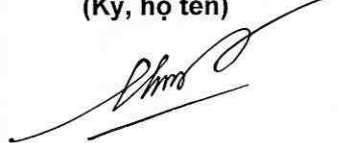
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Phạm Thế Hưng



Khoa Năng Tuyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2015

1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2-Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, vận tải

3-Ngành nghề kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0203000727 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, thay đổi lần 2: 13/09/2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3; Giấy ĐKKD & MST số: 0200577563, ngày 20 tháng 10 năm 2010, lần thứ 4: ngày 14 tháng 05 năm 2015

- Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy bộ
- Khai thác cát đá sỏi, đất sét
- Sửa chữa phương tiện vận tải.
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.
- Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây
- Đại lý và điều hành tua du lịch
- Kinh doanh kho, bến bãi.
- Nhà hàng, quán ăn, dịch vụ ăn uống
- Dịch vụ xây dựng, san lấp mặt bằng.
- Cung ứng vật tư đầu vào (than, phụ gia ...) cho ngành xi măng./.

Bảng theo dõi tình hình biến động giá xăng dầu

Ngày	Xăng A92		Dầu Diesel 0,05%		Ngày	Xăng A92		Dầu Diesel 0,05%	
	Giá	Mức Đ/c	Giá	Mức Đ/c		Giá	Mức Đ/c	Giá	Mức Đ/c
06/12/2014	19.930		18.410						
22/12/2014	17.880	(2.050)	16.990	(1.420)					
06/01/2015	17.570	(310)	16.630	(360)					
21/01/2015	15.670	(1.900)	15.170	(1.460)					
11/03/2015	17.280	1.610	15.880	710					
05/05/2015	19.230	1.950	15.880	-					
20/05/2015	20.430	1.200	16.380	500					
04/06/2015	20.430	-	16.360	(20)					
19/06/2015	20.710	280	16.070	(290)					
04/07/2015	20.380	(330)	15.790	(280)					
Tổng cộng:		450		(2.620)					

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3-Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, Đối với ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán, chênh lệch tỷ giá hạch toán vào TK413. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần hàng tồn xác định theo chuẩn mực KT số 02 "hàng tồn kho"

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá, phản ánh theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao theo đường thẳng



5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: căn cứ chuẩn mực số 16-Chi phí đi vay, ban hành theo QĐ số: 165/2002/QĐ-BTC

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo hợp đồng tín dụng

7-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước; được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ gồm:
=>Chi phí bảo hiểm phương tiện thuỷ bộ hạch toán phân bổ vào giá thành qua TK2422, TK2424
=>Chi phí CCDC hạch toán phân bổ vào giá thành qua TK2422

-Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
Phân bổ đều trong kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- =>Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài căn cứ vào bản tổng hợp quyết toán khối lượng hoàn thành đã được các bên ký xác nhận và đơn giá thực hiện trên hợp đồng kinh tế làm cơ sở ghi nhận chi phí phải trả trong kỳ.
=>Chi phí phải trả hạch toán trên TK335,331

9-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả;

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	01/01/2015
01-Tiền	347.968.784	530.886.109
-Tiền mặt	251.899.929	413.262.047
-Tiền gửi ngân hàng	96.068.855	117.624.062
Trong đó: Ngân hàng công thương Hồng Kông	19.823.544	56.541.780
TK132C000089 BVSC	879.693	876.162
Ngân hàng Techcombank HP	75.365.618	60.206.120
-Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	3.600.000.000	2.400.000.000
Trong đó: Ngân hàng công thương Hồng Kông	3.200.000.000	
Ngân hàng Techcombank HP	400.000.000	2.400.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý II.2015



		30/06/2015	01/01/2015
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:			
	-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
	-Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
	Cộng	-	-
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2015	01/01/2015
	-Phải thu của khách hàng	12.651.570.245	10.641.972.491
Trong đó	1. Phải thu tiến bán xi măng:	1.961.238.000	1.369.225.000
	2. Công ty CP Vinh Thủy	4.071.504.090	3.680.942.630
	3. Công ty xi măng HP	TCT 2.905.363.170	4.499.644.759
	3. Công ty TNHH Quảng Tân	65.500.000	65.500.000
	4. Công ty CP Đức Minh	155.068.352	155.068.352
	5. Trung tâm tiêu thụ XMHP	TCT 992.390.000	-
	6. Công ty TNHH Tuấn Loan	218.000.000	189.000.000
	7. Khách hàng khác	566.593.340	682.591.750
	CN Cty CP xi măng Hà Tiên 1	TCT 1.715.913.293	-
	-Trả trước cho người bán	TCT	426.385.544
	-Phải thu người lao động		
	-Phải thu khác:	2.297.356.172	457.781.804
	-Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(430.133.021)	(430.133.021)
	Cộng	14.518.793.396	11.096.006.818
		14.518.793.396	11.096.006.818
04-Hàng tồn kho		30/06/2015	01/01/2015
	-Hàng mua đang đi đường	-	-
	-Nguyên liệu vật liệu	390.515.685	460.413.231
	-Công cụ, dụng cụ	3.243.000	3.281.000
	-Chi phí SX, KD dở dang		
	-Thành phẩm		
	-Hàng hoá	936.708.889	3.697.229
	-Hàng gửi đi bán	-	-
	-Hàng hoá kho bảo quản thuế	-	-
	-hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.330.467.574	467.391.460
	*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-
	*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
	*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		30/06/2015	01/01/2015
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	70.914.301
	-Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
	Cộng	-	70.914.301

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2015



08-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.596.176.543	36.015.325	42.518.384.673	-	-	44.150.576.541
-Mua trong kỳ						-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác	0	0	0			-
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	36.015.325	42.518.384.673	-	-	44.150.576.541
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.054.460.120	400.170	16.361.741.262	-	-	17.416.601.552
-Khấu hao trong kỳ	34.463.154	1.200.510	1.442.237.042			1.477.900.706
-Tặng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.088.923.274	1.600.680	17.803.978.304	-	-	18.894.502.258
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	541.716.423	35.615.155	26.156.643.411	-	-	26.733.974.989
-Tại ngày cuối kỳ	507.253.269	34.414.645	24.714.406.369	-	-	25.256.074.283

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản

0

-Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

7.778.166.254

-Trong đó Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

-Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09-Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
-Thuê tài chính trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tặng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
-Khấu hao trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tặng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
-Tại ngày đầu năm					
-Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II.2015



10-Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phản mếm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	285.410.000	-	285.410.000
-Mua trong kỳ		-	
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	
-Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	
-Tăng khác		-	
-Thanh lý, nhượng bán		-	
-Giảm khác		-	
Số dư cuối kỳ	285.410.000	-	285.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	99.709.728		99.709.728
-Khấu hao trong kỳ	3.438.894	-	3.438.894
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	103.148.622	-	103.148.622
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
-Tại ngày đầu năm	185.700.272	-	185.700.272
-Tại ngày cuối kỳ	182.261.378	-	182.261.378

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

-Tổng số chi phí XDCB dở dang
 Trong đó (những công trình lớn)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	.	.
	-	-
	-	-

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13-Đầu tư dài hạn khác

-Đầu tư cổ phiếu
 -Đầu tư trái phiếu
 -Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
 -Cho vay dài hạn
 -Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

Cộng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2015



		30/06/2015	01/01/2015	
14-Chi phí trả trước dài hạn (TK2421, 2423)				
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
-Chi phí phân bổ		210.563.067	243.054.618	
-Chi phí quảng cáo thương hiệu		-	-	
-Chi phí CCDC, trang thiết bị		-	-	
-Sửa chữa lớn		-	-	
Cộng		210.563.067	243.054.618	
15-Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2015	01/01/2015	
-Vay ngắn hạn:		-	-	
-Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-	
Cộng		-	-	
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		30/06/2015	01/01/2015	
-Thuế giá trị gia tăng		219.457.197	-	
-Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-Thuế xuất, nhập khẩu				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp		151.599.823	(70.914.301)	
-Thuế thu nhập cá nhân		9.166.140	4.313.450	
-Thuế tài nguyên				
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		275.132.000		
-Các loại thuế khác				
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		655.355.160	(66.600.851)	
17-Chi phí phải trả (TK3351)		30/06/2015	01/01/2015	
-Công ty cấp nước HP	316	V17	-	1.387.795
-Công ty bảo hiểm bưu điện HP			-	56.643.355
-Công ty kiểm toán IFC				
-Công ty kiểm toán An Phú			32.500.000	31.636.364
-Trung tâm dịch vụ khách hàng			-	1.168.301
- Khác				
-C/ty TNHH Long Trọng			488.566.000	-
-Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Việt Hưng			89.042.800	
-Công ty CP Tân Hoàng An			280.469.435	-
Cộng		890.578.235	90.835.815	
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác(TK338)	319	V18	30/06/2015	01/01/2015
-Tài sản thừa chờ giải quyết				
-Kinh phí công đoàn			16.771.370	8.664.560
-Bảo hiểm xã hội				
-Bảo hiểm y tế			4.586.163	4.586.160
-Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải thu khác				
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
-Doanh thu chưa thực hiện				
-Các khoản phải trả, phải nộp khác			140.672.967	116.172.349
<i>Trong đó: + Tổng công ty công nghiệp xi măng VN:</i>				
<i>+ Đối tượng khác:</i>				
Cộng		162.030.500	129.423.069	
19-Phải trả dài hạn nội bộ		30/06/2015	01/01/2015	
-Vay dài hạn nội bộ				
-				
-Phải trả dài hạn nội bộ khác				
Cộng		-	-	
20-Vay và nợ dài hạn		30/06/2015	01/01/2015	
a-Vay dài hạn				
-Vay ngân hàng				
-Vay đối tượng khác				
-Trái phiếu phát hành				
b-Nợ dài hạn				
-Quỹ trợ cấp mất việc làm				
-Doanh thu chưa thực hiện				

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2015



21-Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a-Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
-Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		

22-Vốn chủ sở hữu

a-bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
A	1	2		3	5	8	9
Tại ngày 31/12/2013	20.163.850.000	11.520.577.295	-	7.405.561.791	952.731.944	-	40.042.721.030
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm					1.164.092.264		1.164.092.264
-Mua cổ phiếu quỹ							-
-Giảm khác					(549.454.944)		(549.454.944)
-Trích lập các quỹ				147.394.784			147.394.784
-Chia cổ tức 2%					(403.277.000)		(403.277.000)
Tại ngày 31/12/2014	20.163.850.000	11.520.577.295	-	7.552.956.575	1.164.092.264	-	40.401.476.134
Tại ngày 01/01/2015	20.163.850.000	11.520.577.295	-	7.552.956.575	1.164.092.264	-	40.401.476.134
-Tăng vốn trong kỳ							-
-Thặng dư vốn							-
-Lãi trong kỳ					788.913.711		788.913.711
-Chia cổ tức					(403.277.000)		(403.277.000)
-Trích lập các quỹ					(357.538.264)		(357.538.264)
-Giảm khác							-
Tại ngày 30/06/2015	20.163.850.000	11.520.577.295	-	7.552.956.575	1.192.190.711	-	40.429.574.581

b-Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

	Số lượng	Mệnh giá	Tiền vốn
-Vốn góp của Nhà Nước	53,86%	1.086.040	10.860.400.000
-Vốn góp của các đối tượng kh	46,14%	930.345	9.303.450.000
Cộng	100%	2.016.385	20.163.850.000

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ cuối kỳ

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

Năm nay

Năm trước

cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong năm
- +Vốn góp giảm trong năm

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2015



	30/06/2015	01/01/2015
d-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	400	400
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	400	400
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi đã được ghi nhận		
đ-Cổ phiếu		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.083.116	2.083.116
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
+Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.083.116	2.083.116
+Cổ phiếu phổ thông	2.083.116	2.083.116
+Cổ phiếu ưu đãi		
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000đ	
e-Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015	01/01/2015
-Quỹ đầu tư phát triển	7.552.956.575	7.552.956.575
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	-	-
	-	-
	-	-
	7.552.956.575	7.552.956.575
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
-		
-		
23-Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24-Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)-Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-Tài sản khác thuê ngoài		
(2)-Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động của tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
-Từ 1 năm trở xuống		
-Trên 1 năm đến 5 năm		
-Trên 5 năm		
IV-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: VND	
	Quý II.2015	Quý II.2014
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	24.128.927.114	19.479.591.274
Trong đó		
-Doanh thu bán xi măng	14.336.528.911	11.955.212.417
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.792.398.203	7.524.378.857
-Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2015



	Quý II.2015	Quý II.2014
26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
-Chiết khấu thương mại	-	-
-Giảm giá hàng bán	-	-
-Hàng bán bị trả lại	-	-
-Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
-Thuế xuất khẩu	-	-
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý II.2015	Quý II.2014
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	14.336.528.911	11.955.212.417
-Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.792.398.203	7.524.378.857
Tổng cộng	24.128.927.114	19.479.591.274
28-Giá vốn hàng bán	Quý II.2015	Quý II.2014
-Giá vốn hàng hoá bán ra	13.384.409.047	11.275.209.086
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.266.050.053	6.188.713.729
-Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
-Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	21.650.459.100	17.463.922.815
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II.2015	Quý II.2014
-Lãi tiền gửi:	24.752.882	71.831.998
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-Cổ tức ,lợi nhuận được chia:		
-Lãi bán ngoại tệ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Chiết khấu thanh toán	33.750.500	28.818.300
-Doanh thu hoạt động tài chính khác: đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cộng	58.503.382	100.650.298
30-Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II.2015	Quý II.2014
-Lãi tiền vay	-	-
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-Lỗ bán ngoại tệ		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Hoàn nhập dự phòng chênh lệch do giá tăng tại thời điểm lập báo cáo		
-Hoàn nhập dự phòng do đã thanh lý danh mục CK		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-Phí môi giới bán chứng khoán, phí lưu ký, phí chuyển tiền trả BVSC		
-Khoản lỗ bán chứng khoán hạch toán vào chi phí tài chính		
Cộng	-	-
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II.2015	Quý II.2014
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
-Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II.2015	Quý II.2014
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CTY CP TMDV VẬN TẢI XMHP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II.2015



sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II.2015	Quý II.2014
33-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu TK152	2.304.965.256	1.743.977.561
-Chi phí nhân công TK334	2.354.775.012	2.160.291.305
-Chi phí khấu hao tài sản cố định TK214	736.516.941	520.921.068
-Chi phí dịch vụ thuê ngoài TK6277	2.471.323.571	2.146.038.139
-Giá vốn hàng bán xi măng TK6321	13.384.409.047	11.275.209.086
-Chi phí khác bằng tiền	2.269.695.517	1.254.472.135
Cộng	23.521.685.344	19.100.909.294
check	23.521.685.344	19.100.909.294

VIII-Những thông tin về các bên liên quan

1.Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt nam (Công ty mẹ) và Công ty xi măng Hải Phòng (Đơn vị thành viên của Tổng công ty công nghiệp XMVN)

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ hoạt động:

1.1 Công ty TNHH MTV Vicem xi măng Hải Phòng:

Mua xi măng

	Quý II.2015	Quý II.2014
	13.281.503.640	11.260.272.728

Cộng

1.2 Doanh thu

Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc, trong coi xe cho XMHP

Nhận khuyến mại từ việc bán xi măng

Cộng

	Quý II.2015	Quý II.2014
	4.483.410.735	6.601.329.160
	260.610.000	178.997.500
Cộng	4.744.020.735	6.780.326.660

Số dư cuối kỳ hoạt động:

1.Tổng công ty công nghiệp XMVN:

Phí tư vấn phải trả:

	Quý II.2015	Quý II.2014
	33.248.809	32.426.196
Cộng	33.248.809	32.426.196

2 Công ty TNHH MTV Vicem xi măng Hải Phòng:

Trả trước tiền mua xi măng XMHP

Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho XMHP:

TK331

TK131

TTXMHP

VICEXMHP

	Quý II.2015	Quý II.2014
	-	382.739.451
	2.905.363.170	3.381.937.660

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

Vũ Thanh Tùng

TP.TCKT

Phạm Thế Hưng



Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC

Khoa Năng Tuyên

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính